

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 432 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy
đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 218

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 218 tại Công văn số 51/HĐTV-VPHD ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 432 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 218, cụ thể:

1. Danh mục 422 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 10 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc;

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BYT ngày 01/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn

áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thu hồi, xử lý thuốc vi phạm;

4. Cập nhật nhãn thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với thuốc chưa cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

5. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện kinh doanh dược theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Luật Dược trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

6. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

7. Cơ sở đăng ký thuốc phối hợp với cơ sở sản xuất, phân phối thuốc thực hiện việc theo dõi, giám sát, thu thập, tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo đến Trung tâm Quốc gia về Thông tin thuốc và Theo dõi phản ứng có hại của thuốc (Trung tâm DI & ADR Quốc gia) thông tin các trường hợp phản ứng có hại của thuốc theo quy định tại khoản 5 Điều 77 Luật Dược, các hướng dẫn quốc gia về cảnh giác dược do Bộ Y tế ban hành và các quy định có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 422 THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP
GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 218
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công có chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Công ty TNHH Viatris Việt Nam
(Địa chỉ: Tòa nhà Friendship Tower, 31 đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- **Cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công (bán thành phẩm): Viatris Pharmaceuticals LLC** (Địa chỉ: Road 689 Km 1.9, Vega
Baja, Puerto Rico (PR) 00693, USA)
- **Cơ sở đóng gói, xuất xưởng thuốc đặt gia công: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH** (Địa chỉ: Mooswaldallee
1, 79108 Freiburg Im Breisgau, Germany)

1.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công có chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Công ty TNHH Medochemie
(Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, khu liên hợp Công nghiệp -
Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Amlor	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110364225
2	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110364325
3	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110364425

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần ASTA Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa
Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần ASTA Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp
Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

4	AstaOrlis 120 mg	Orlistat (dưới dạng Orlistat pellets 50% w/w) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 21 viên, Hộp 2 vỉ x 21 viên	NSX	24	893100364525
5	AstaPadol caps 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893100364625
6	Orlistat 120 mg	Orlistat (dưới dạng Orlistat pellets 50% w/w) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 21 viên, Hộp 2 vỉ x 21 viên	NSX	24	893100364725

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Brosep	Ambroxol hydroclorid 6mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10, 20 hoặc 30 ống x 2,5 ml; Hộp 10 hoặc 20 ống x 5 ml; Hộp 30 ống x 2 ml; Hộp 10, 20 hoặc 30 ống x 10 ml, ống (PVC/PE); Hộp 10, 20 hoặc 30 gói x 2,5 ml; Hộp 10, 20 hoặc 30 gói x 5 ml; Hộp 10, 20 hoặc 30 gói x 10 ml, gói PET/AL/LLDPE	NSX	24	893100364825

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415, đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP.Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

8	Thioctic acid 300 mg	Thioctic acid 300mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110364925
---	-------------------------	---------------------	------------------	-----------------------------	-----	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

9	Amikacin Bidiphar 500	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg (0,5% (w/v))	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 48 chai x 100ml	ĐĐVN hiện hành	36	893110365025
10	Bicebid 100	Cefixime (dưới dạng Cefixime trihydrate 111,917mg) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893110365125
11	Bidicarlin 1,6g	Ticarcillin Disodium and Potassium Clavulanate (15:1) tương đương với Ticarcillin 1,5g và Acid clavulanic 0,1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24	893110365225
12	Bidicarlin 3,2g	Ticarcillin Disodium and Potassium Clavulanate (15:1) tương đương với Ticarcillin 3g và Acid clavulanic 0,2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm, Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24	893110365325
13	Bidi-alcohol	Ethanol (dưới dạng ethanol 96%) 70% (v/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 60ml; chai 500ml	NSX	36	893100365425
14	Phospha Gaspain	Gel nhôm phosphat 20% (Aluminium phosphate gel) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	NSX	24	893100365525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04, đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

15	Amxotax	Ambroxol hydroclorid 0,6% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 20 túi x 2,5ml; Hộp 30 túi x 2,5ml; Hộp 20 túi x 5ml; Hộp 30 túi x 5ml	NSX	24	893100365625
16	Lavia	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 4 viên, Hộp 1 túi x 5 vỉ x 4 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 4 viên (vỉ PVC/Alu); Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên (vỉ Alu/Alu)	NSX	36	893110365725

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17	Apilastin	Bilastine 2,5mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4ml; Hộp 20 gói x 4ml; Hộp 10 gói x 8ml; Hộp 20 gói x 8ml; Hộp 1 chai x 40ml; Hộp 1 chai x 80ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110365825
18	Apilivpa	Arginine aspartate 20% (w/v) (Arginine aspartate 1g/5ml)	Sirô	Hộp 1 chai x 100ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893110365925
19	Apiragan cold	Caffeine 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 16 viên	NSX	24	893100366025
20	Hymaxto	Aluminum hydroxide (dưới dạng dried aluminum hydroxide gel) 9,2% (w/v); Magnesium hydroxide 8,0% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai x 250ml, kèm cốc đong	NSX	24	893100366125
21	Vincetin 5	Vinpocetine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110366225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Apimaton	Mỗi 7,5ml chứa: Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) 7,5mg; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) 65mg; Cholecalciferol (vitamin D3) 200IU; Dexpantenol (vitamin B5) 5mg; L- Lysine hydrochloride 150mg; Nicotinamide (vitamin PP) 10mg; Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) 3mg; Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) 1,75mg; Thiamine hydrochloride (vitamin B1) 1,5mg	Sirô	Hộp 20 gói x 7,5ml; Hộp 10 gói x 15ml; Hộp 20 ống x 7,5ml; Hộp 10 ống x 15ml; Hộp 1 chai x 90ml, cốc đóng	NSX	24	893100366325

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: Cơ sở 1, Số 253 Đường Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

23	Vinpocetin Danapha	Vinpocetin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110366425
----	-----------------------	-----------------	----------	---	-----	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

24	Detyltatyl 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên, chai 100 viên	NSX	36	893110366525
----	----------------	---------------------	----------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

25	Giảm đau TK1	Cafein 50mg; Paracetamol 333mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50, 100 viên	NSX	36	893100366625
26	Hadrogol	Macrogol 4000 (Polyethylene Glycol) 10g	Thuốc bột để uống	Hộp 10 gói × 10,167g; Hộp 20 gói × 10,167g	NSX	36	893100366725
27	Mosichez 15	Meloxicam 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110366825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

28	Loratadin 10	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893100366925
29	Surima	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat 140mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110367025

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30	Gluratintab	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid 663,5mg) 500mg; Natri chondroitin sulfat 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100367125
----	-------------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm & đầu tư HDT (Địa chỉ: Số 01 Liên Kê 07, Kdt Vinh Tân, Phường Vinh Tân, Thành Phố Vinh , Tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31	Apdapa 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat 12,30mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110367225
----	-----------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32	Nadiver 3	Ivermectin 3mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893110367325
----	-----------	----------------	----------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33	Nadiver 6	Ivermectin 6mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893110367425
34	NDP-Cita 10	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid 12,5mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110367525
35	NDP-Cita 40	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid 49,98mg) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110367625
36	NDP-Riva 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110367725
37	NDP-Riva 2,5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110367825

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38	Baclofen 10	Baclofen 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110367925
----	-------------	---------------	----------	--	-----	----	--------------

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 KCN Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39	Robazef	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 01 chai x 30 viên, Hộp 01 chai x 50 viên, Hộp 01 chai x 60 viên, Hộp 01 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên	NSX	36	893110368025
40	Robazef fort	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 01 chai x 30 viên, Hộp 01 chai x 50 viên, Hộp 01 chai x 60 viên, Hộp 01 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên	NSX	36	893110368125

16.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

41	Agicardi 7,5	Bisoprolol fumarat 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110368225
42	Bambuterol hydrochloride 20 mg	Bambuterol hydroclorid 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110368325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: (Nhà máy A), Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

43	BelumAPC 10	Flunarizine (dưới dạng Flunarizine dihydrochloride) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110368425
44	Maxxmucin	Mupirocin 2% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100368525

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45	A.T levetiracetam inj	Levetiracetam 500mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml	NSX	36	893110368625
46	A.T Loratadin 10mg	Loratadine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893100368725
47	Atifolin 200 PWD	Folinic acid (dưới dạng Calcium folinate hydrate) 200mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô	NSX	36	893110368825
48	Atifolin 350 PWD	Folinic acid (dưới dạng Calcium folinate hydrate) 350mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô	NSX	36	893110368925
49	Atimaaz	Aluminum hydroxide (dưới dạng Dried Aluminum hydroxide gel) 35mg/ml (3,5% (w/v)); Magnesium hydroxide 40mg/ml (4,0% (w/v))	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 20ml, Hộp 1 chai 20ml, 80ml, 100ml, 120ml, kèm 1 cốc đong	NSX	36	893100369025
50	Ecotaline 2,5 mg/ml	Terbutaline sulfate 5mg/2ml	Dung dịch khí dung	Hộp 5, 10, 20 ống x 2ml	NSX	36	893115369125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Atimetrol	Sulfamethoxazole 40mg/ml; Trimethoprim 8mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 50 gói x 20ml, Hộp 1 chai 60ml, 80ml, 100ml, kèm 1 cốc đong	NSX	36	893110369225
52	Elpis	Levetiracetam 500mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml, Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml, Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml	NSX	36	893110369325
53	Natri clorid 0,9% A.T	Natri clorid 9mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 100 chai, 200 chai x 50ml, thùng 50 chai, 100 chai x 100ml, thùng 25 chai, 50 chai x 200ml, thùng 20 chai, 40 chai x 250ml, thùng 10 chai, 20 chai x 500ml	NSX	36	893110369425
54	Nereid 3 mg/ml	Nimodipine 3mg/ml (0,3% (w/v))	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml, Hộp 1 chai, 10 chai x 20ml, Hộp 1 chai 60ml, 100ml, 120ml, kèm 1 cốc đong	NSX	36	893110369525

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà số 2, số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Dây chuyền đạt EU-GMP))

55	Bosgam 100	Acid tiaprofenic 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110369625
56	Bosgam 300	Acid tiaprofenic 300mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110369725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57	Bovinton 5	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110369825
58	Cilnidipin Boston 5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110369925
59	Fexofenadin hydroclorid 120 mg	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Al/Al	NSX	24	893100370025
60	Itoprid HCL 50 mg	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110370125

19.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

61	Dextussin	Dextromethorphan hydrobromid 0,15% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 45ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 75ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893110370225
62	Paracetamol 325 mg/Ibuprofen 200 mg	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Al/PVC; Hộp 25 vỉ x 4 viên, Vi Al/Al	NSX	36	893100370325
63	Salbuboston 2	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat 2,4mg) 2mg	Viên nén	Chai 100 viên	NSX	36	893115370425

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64	Alocam 5	Meloxicam 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110370525
65	Arphosbi 250	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 07 viên	NSX	24	893110370625
66	Cemigo cap	Nicergolin 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên, 60 viên	NSX	36	893110370725
67	Holekha	Levodropropizin 6mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml 100ml 120ml + 1 cốc chia liều; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110370825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
68	Methyl 4 TT	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110370925
69	Pervesil 2.5	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110371025

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70	Adrenaline nebules	Adrenalin (dưới dạng Adrenalin tartrate 7,28mg) 4mg/10ml	Dung dịch dùng cho khí dùng	Hộp 5 lọ x 1ml, Hộp 10 lọ x 1ml; Hộp 20 lọ x 1ml; Hộp 50 lọ x 1ml; Hộp 5 lọ x 2ml, Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 20 lọ x 2ml; Hộp 50 lọ x 2ml	NSX	24	893110371125
71	Betocom	Betaxolol (dưới dạng betaxolol hydroclorid) 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 5 ống x 0,4ml, Hộp 10 ống x 0,4ml; Hộp 20 ống x 0,4ml; Hộp 5 ống x 1ml, Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml	NSX	36	893110371225
72	BFS-Depara 300	Acetylcystein 300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 3ml; Hộp 10 lọ x 3ml; Hộp 20 lọ x 3ml; Hộp 50 lọ x 3ml	NSX	24	893110371325
73	Cinoral	Cinnarizin 75mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 30ml, kèm đầu nhỏ giọt; Hộp 1 lọ x 100ml, kèm đầu nhỏ giọt	NSX	30	893100371425
74	Demedin-BFS	Dexmedetomidin (dưới dạng dexmedetomidin hydroclorid) 0,1mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 2ml; Hộp 1 lọ x 4ml; Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 10 lọ x 4ml; Hộp 10 lọ x 10ml	NSX	36	893114371525
75	Dropstar 1,5%	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 1,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống x 0,4ml; Hộp 1 ống x 5ml	NSX	36	893115371625
76	Felex prefill	Natri hyaluronat 10mg/ml	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm x 2,5ml, Hộp 5 bơm tiêm x 2,5ml, Hộp 10 bơm tiêm x 2,5ml	NSX	36	893110371725
77	Furosol	Furosemid 4mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 150ml	NSX	24	893110371825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
78	Levobupi-BFS 25 mg	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain hydroclorid 2,8mg/ml) 2,5mg/ml	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Hộp 10 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 30 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 40 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 10ml	NSX	36	893114371925
79	Metronidazol Sup 1000 mg	Metronidazol 1000mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115372025
80	Norantel	Pyrantel (dưới dạng Pyrantel pamoat) 50mg ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	893100372125
81	Nhũ tương Etomidat-BFS	Etomidat 2mg/ml	Nhũ tương tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 5 lọ x 10ml; Hộp 10 lọ x 10ml; Hộp 20 lọ x 10ml; Hộp 30 lọ x 10ml; Hộp 40 lọ x 10ml; Hộp 50 lọ x 10ml	NSX	24	893110372225
82	Pam-bfs	Pralidoxim clorid 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml	NSX	30	893110372325
83	Propofol-BFS 20 mg/ml	Propofol 20mg/ml	Nhũ tương tiêm, tiêm truyền	Hộp 1 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 5 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 10 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 20 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 30 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 40 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 50 túi x 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110372425

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84	Levofloxacin	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,45mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893115372525
85	Winbi 10	Bilastin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110372625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

86	Abbiati-600	Acid thiocctic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	USP – NF hiện hành + NSX	36	893110372725
87	Azathioprin 50 mg	Azathioprin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP	36	893110372825
88	Chalkas-3	Eszopiclone 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110372925
89	Dipasquel-10	Dapagliflozin propanediol monohydrat tương đương Dapagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110373025
90	Lombard-50	Milnacipran hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110373125

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9–3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9–3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91	Fremedol Cầm Cúm	Caffeine 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100373225
92	Methomed 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC hoặc Vỉ Alu – PVC/PVdC)	USP hiện hành	36	893110373325
93	Sarvetil	Lisinopril dihydrate (tương đương 10mg Lisinopril) 10,89mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893110373425
94	Tidilon Forte	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110373525
95	Virgod	Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110373625

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

96	Augclamox 875	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat diluted {Kali clavulanat: Microcrystallin cellulose (1:1)}) 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110373725
97	Cefadroxil suspension DHT 250/5	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai chứa 15g thuốc bột pha hỗn dịch uống (tương ứng với 60ml hỗn dịch sau khi pha); Hộp 1 chai chứa 18,75g thuốc bột pha hỗn dịch uống (tương ứng với 75ml hỗn dịch sau khi pha); Hộp 1 chai chứa 22,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống (tương ứng với 90ml hỗn dịch sau khi pha)	NSX	24	893110373825
98	Cefuroxim 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên,	USP-NF 2024	36	893110373925
99	Dehatacil 0,5mg	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm-nhôm; Hộp 30 vỉ x 15 viên, Hộp 20 vỉ x 30 viên, nhôm - PVC; lọ 100 viên, lọ 200 viên lọ 500 viên	NSX	36	893110374025
100	Fasmeck	Gabapentin 50mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 6ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 12ml; Hộp 20 gói x 6ml, Hộp 20 gói x 12ml	NSX	12	893110374125
101	Oralphaces	Mỗi 5 ml dung dịch sau pha chứa: Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 12g	USP-NF 2024	24	893110374225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

25.2. Cơ sở sản xuất: Địa điểm kinh doanh - nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao HATAPHAR – Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3 thuộc Lô CN1-03A, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

102	Dhtspiro 25	Spironolactone 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 40 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành	24	893110374325
-----	-------------	---------------------	----------	---	------------------------	----	--------------

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

103	Cholin alfoscerat 600 mg/7 ml	Cholin alfoscerat (dưới dạng: L - alpha glycerophosphory cholin (85% oil) 705,9mg) 600mg/7ml	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 7ml	NSX	36	893100374425
-----	----------------------------------	--	-------------------	------------------	-----	----	--------------

26.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

104	Sucin 800	Natri chondroitin sulfat 800mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói; Hộp 50 gói	NSX	36	893100374525
-----	-----------	-----------------------------------	-----------	---------------------------	-----	----	--------------

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang (Địa chỉ: Số 17 ngõ 10 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

105	Inco.G	Ambroxol hydroclorid 0,3% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 120ml	NSX	36	893100374625
-----	--------	------------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04 Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

106	Colistin IMP 2 MIU	Colistimethat natri (tương đương colistin base 66,67mg) 2.000.000 IU	Bột đông khô pha tiêm hoặc pha dung dịch khí dung	Hộp 01 lọ, Hộp 05 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 20 lọ	NSX	24	893114374725
107	Consmex 3 MIU	Colistimethat natri (tương đương colistin base 100mg) 3.000.000 IU	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 20 lọ	USP hiện hành	24	893114374825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
108	Fluconazole 200 mg/ 100 ml	Fluconazol 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 túi x 01 chai x 100ml, Hộp 05 túi x 01 chai x 100ml, Hộp 10 túi x 01 chai x 100ml	BP hiện hành	24	893110374925

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

109	Glanzas 20	Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110375025
110	Inorzas	Triclabendazole 250mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110375125

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bát Đạt, phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

111	Wintat 950	Calcium acetate 950mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100375225
-----	------------	--------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

112	Carbimazol MDS 10mg	Carbimazol 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110375325
113	Perindopril OD MDS 2,5 mg	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110375425
114	Valsartan OD MDS 80mg	Valsartan 80mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ (Alu/Alu) x 10 viên	NSX	36	893110375525

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

115	Pocgato 1	Terazosin 1mg (dưới dạng Terazosin hydrochloride dihydrate 1,187mg)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110375625
-----	-----------	--	----------	--------------------	-----	----	--------------

32.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116	Gotorat 50	Trazodone hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110375725
-----	------------	---------------------------------	----------------------	--------------------	--------	----	--------------

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
117	Dobutamin 250mg/20ml	Dobutamin (dưới dạng dobutamin hydroclorid) 250mg/20ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 20ml	NSX	24	893110375825
118	Flavoxat 100	Flavoxat hydroclorid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110375925
119	Piperacilin 4g	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 4g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110376025
120	Verapamil 120mg	Verapamil hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110376125
121	Vitamin B1 100mg/1ml	Thiamin hydroclorid 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110376225

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

122	Trimexazol	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110376325
-----	------------	--	----------	---	-----	----	--------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

123	Ambrolex 0,75%	Ambroxol hydrochloride 0,75% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 15ml, Hộp 1 chai x 30ml, kèm ống nhỏ giọt	NSX	24	893100376425
124	Opecalcium D3	Mỗi gói chứa: Calcium (dưới dạng calcium carbonate) 500mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/S) 400IU	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2,5g	NSX	36	893100376525

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

125	Clopidogrel 75mg	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate 97,86mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Al-PVC; Hộp 5 vỉ x 10 viên, Al-Al	NSX	36	893110376625
-----	------------------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
126	Phudoflox 10	Loratadin 10mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100376725

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

127	Quafanafil	Sildenafil (tương đương sildenafil citrat 70mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 04 viên	NSX	36	893110376825
128	Quinapril 10mg	Quinapril (tương đương quinapril hydroclorid 10,83mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110376925

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP. Nam Định, Nam Định, Việt Nam)

129	Prida	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat 261,6mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110377025
-----	-------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế -UK Pharma (Địa chỉ: A5/1, Ngõ 8, Đường Quang Trung, Tổ dân phố 6, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

130	Ukepal	Epalrestat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu/Alu; vỉ Alu/PVC)	NSX	36	893110377125
-----	--------	-----------------	-------------------	---	-----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm RELIV (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thanh Tây, Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm RELIV (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thanh Tây, Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

131	Biviantac new lemon taste (Biviantac mới vị chanh)	Mỗi 10ml chứa: Dried aluminum hydroxide gel (tương đương 612mg aluminum hydroxide; 400mg aluminum oxide) 800mg; Magnesium hydroxide 800mg; Simethicone (dưới dạng simethicone 30% emulsion 266,67mg) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói (gói giấy ghép nhôm; gói nhựa ghép nhôm) x 10ml	NSX	36	893100377225
-----	--	---	---------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
132	Biviantac new melon taste (Biviantac mới vị dưa gang)	Mỗi 10ml chứa: Magnesium hydroxide 800mg; Dried aluminum hydroxide gel (tương đương 612mg aluminum hydroxide; 400mg aluminum oxide) 800mg; Simethicone (dưới dạng simethicone 30% emulsion 266,67mg) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml, (gói giấy ghép nhôm hoặc gói nhựa ghép nhôm)	NSX	36	893100377325
133	Bivoiez 10/10	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-PVC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	24	893110377425
134	Relizar 25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893110377525

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam (Địa chỉ: Số nhà 11, ngách 12, ngõ 29, phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

135	Vatifadin	Mỗi gói chứa Famotidin 40mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,3g; Hộp 30 gói x 1,3g	NSX	36	893110377625
-----	-----------	--------------------------------	-----------------------------------	---	-----	----	--------------

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

136	Iredic	Clotrimazole 100mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 6 viên; Hộp 01 vỉ x 7 viên	NSX	36	893100377725
137	Mapatat	L-Ornithine L- Aspartate 3000mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói	NSX	24	893110377825
138	Meclady	Clotrimazole 100mg; Metronidazole 500mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893115377925

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU-GMP. Lô Z01-02-03a, Khu công nghiệp trong Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
139	Entecavir 0.5 mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893114378025
140	Entecavir 1 mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893114378125
141	Flurpaine 50	Flurbiprofen 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110378225
142	Newromal 275	Naproxen sodium 275mg (tương đương naproxen 250mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100378325
143	Newromal 550	Naproxen sodium 550mg (tương đương naproxen 500mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110378425
144	Savthioctic	Thioctic acid (alpha lipoic acid; lipoic acid) 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110378525
145	Tizanidine invagen 2mg	Tizanidine (dưới dạng tizanidine hydrochloride) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110378625
146	Tizanidine SaVi 6mg	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride) 6mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110378725

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

147	Pregabalin SOHA 20 mg/ml	Pregabalin 20mg/ml tương đương với Pregabalin 2% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 01 lọ x 100ml kèm cốc chia liều, Hộp 01 lọ x 150ml kèm 1 cốc chia liều	NSX	24	893110378825
148	Saminutix	Nicergoline 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110378925
149	Zapatinpro	Mỗi 1ml chứa: Iron (III) hydroxide polysaccharide complex (tương đương Sắt 20mg (2%)) 43,48mg	Dung dịch uống	Hộp 04 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 06 vỉ x 5 ống x 5ml, màng PVC/PE; Hộp 01 lọ x 60ml, Hộp 01 lọ x 125ml, lọ thủy tinh tròn nâu, nắp HDPE kèm 1 bơm tiêm nhựa chia liều và 1 cốc nhựa chia liều	NSX	24	893110379025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
150	Soritinox	Aluminum hydroxide (dưới dạng Dried Aluminum Hydroxide Gel) 200mg; Magnesium hydroxide 200mg; Simethicone (dưới dạng Simethicone Powder) (Simethicone Powder chứa: 69% (kl/kl) Simethicone và 31% Silicon Dioxide) 25mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	24	893100379125
151	Zentexol 650	Acetaminophen 650mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	24	893100379225

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

152	Aciclovir 200	Aciclovir 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110379325
153	Ampicilin 500mg	Ampicilin (dưới dạng ampicilin trihydrat compact 577mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110379425

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Tùng Linh (Địa chỉ: Nhà B-TT8-4, Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

154	Sirkalor 50	Mỗi gói chứa Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil 61,27mg) 50mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 21 gói x 0,5g	JP hiện hành	24	893110379525
-----	-------------	--	--------------------------	-------------------	-----------------	----	--------------

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

155	Telmisartan HCT 80/12.5mg	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 07 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110379625
-----	------------------------------	--	----------	---	-----	----	--------------

48.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM – Nhà máy Dược phẩm AIKYA EUROPA (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Ngại, đường Lê Văn Tám, ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
156	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu – PVC; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – Alu	NSX	36	893100379725
157	Flunarizin EUROPA 10mg	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Alu – Alu; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Alu – PVC	NSX	36	893110379825
158	Linagliptin EUROPA 5mg	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu – PVC; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu – Alu	NSX	36	893110379925
159	Montelukast 10mg	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110380025
160	Montelukast 5mg	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110380125

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

161	Uphanal 10	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100380225
-----	------------	-----------------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN-1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
162	Cồn iod 1%	Iod (Iodine)/1% (w/v)	Cồn thuốc dùng ngoài	Lọ 25ml; lọ 33ml; lọ 75ml; lọ 80ml; lọ 90ml; lọ 125ml; lọ 250ml; lọ 330ml; lọ 450ml; lọ 500ml; lọ 900ml	NSX	24	893100380325
163	Motasol cream	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate 0,064%) 0,05% (w/w); Clotrimazole 1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893110380425
164	Tetracyclin TP	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên; lọ 200 viên; lọ 400 viên	NSX	36	893110380525

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

165	Dramatic	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat Natri clorid) (tương đương 1178mg Glucosamin base) 1500mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 4g	NSX	36	893100380625
166	Franzsalic	Acid salicylic 3% (w/w); Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,05% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110380725
167	Fridgus 1%	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat 1,19%) 1% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110380825
168	Jnats tablet 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110380925

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
169	Coje	Clorpheniramin maleat 0,04% (w/v); Dextromethorphan HBr 0,2% (w/v); Phenylephrin HCl 0,1% (w/v)	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 75ml, Hộp 1 chai x 100ml, kèm cốc đong	NSX	36	893110381025

52.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Lô N1-2 khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

170	Forigen-D	Dexamethasone sodium phosphate 0,1% (w/v); Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfate) 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110381125
-----	-----------	--	----------------------	----------------	-----	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

171	Mordephil 4	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat 4,86mg) 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110381225
172	Sildenafil 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110381325
173	TB-Lunarcine 200	Mỗi gói chứa Acetylcystein 200mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	24	893100381425
174	TB-Lunarcine 600	Mỗi gói chứa Acetylcystein 600mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	24	893100381525
175	TBMexipain 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110381625
176	TBPhecol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100381725
177	TBSaratin 50	Ubidecarenon 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100381825
178	Thidinatol 20	Esomeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat tương ứng Esomeprazol magnesi 8,5% w/w) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110381925

53.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
179	Amikacin 1g	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat 1334,9mg) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110382025
180	Cefixim 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat 224mg) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110382125
181	Cefoperazon 2 g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110382225
182	Ceftis 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri 1,048g) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất tiêm 5ml (SĐK: VD-23675-15)	NSX	36	893110382325
183	Ceftis 2g	Cefotaxim 2g (dưới dạng Cefotaxim natri 2,096g)	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110382425
184	Dulmaron 5 Tab.	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100382525
185	Fabaem 160	Fenofibrat 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110382625
186	Fabamox 0,25g	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110382725
187	Febuxostat 120mg	Febuxostat 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110382825
188	Pharbalol 5	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110382925
189	Pharmiprils 10	Ramipril 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110383025
190	Thiocoat 120	Febuxostat 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110383125
191	Urizatilin 2g	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110383225
192	Vagonxin 1,25g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1250mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893115383325

53.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
193	Babytrim-New AUG 200/28,5	Mỗi gói chứa Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 28,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 28 gói x 0,65g	NSX	24	893110383425

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA Bình Dương - Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

194	Candevidi 4	Candesartan cilexetil 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110383525
-----	-------------	------------------------------	----------	--	-----	----	--------------

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ, Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

195	Empathin duo 12.5mg/1000mg	Empagliflozin 12,5mg; Metformin hydrochloride 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110383625
196	L-ornithin - L- aspartat 3 g	L-ornithin-L-aspartat 3000mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5g; Hộp 20 gói x 5g; Hộp 30 gói x 5g	NSX	36	893110383725
197	Lothola	L-ornithin-L-aspartat 6000mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10g; Hộp 20 gói x 10g; Hộp 30 gói x 10g	NSX	36	893110383825
198	Mecocine	Methylprednisolon 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110383925

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường 13, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

199	Doginatil	Sulpirid 200mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 150ml	NSX	36	893110384025
200	Alzyltex 1,25%	Mỗi gói 0,8g chứa: Cetirizin dihydroclorid 10mg; Mỗi gói 0,4g chứa: Cetirizin dihydroclorid 5mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 0,4g; Hộp 20 gói x 0,4g; Hộp 100 gói x 0,4g; Hộp 10 gói x 0,8g; Hộp 20 gói x 0,8g; Hộp 100 gói x 0,8g	NSX	36	893100384125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
201	Advancox 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 50 viên, chai 100 viên; chai 200 viên; chai 300 viên; chai 500 viên, Chai PET; chai 50 viên, chai 100 viên; chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, Chai HDPE	NSX	36	893110384225
202	Mebzan	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, chai 50 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên; chai 500 viên	NSX	36	893110384325

57. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Nguyên Hưng (Địa chỉ: Số 3-TT2 Khu đô thị Hà Đô – Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

203	Obida	Natri bicarbonat 1100mg; Omeprazol 20mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110384425
-----	-------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

204	Becagel	Betamethason (dưới dạng dipropionat) 0,05% (w/w); Calcipotriol (dưới dạng monohydrat) 0,005% (w/w)	Gel	Hộp 01 tuýp thuốc 15ml; Hộp 01 tuýp thuốc 30ml; Hộp 01 tuýp thuốc 50ml	NSX	24	893110384525
-----	---------	---	-----	---	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số nhà 789, đường Đình Ấm, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
205	Aescin 5 mg	Aescin (dưới dạng Aescinat natri 5,10mg) 5mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 5ml; Hộp 5 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ thuốc tiêm đông khô: NSX; Ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 5ml: ĐDVN hiện hành	Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng; Ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 5ml (SĐK: 893110 650924) : 60 tháng	893110384625
206	Deferoxamin mesylat 500 mg	Deferoxamin mesylat 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 5ml (SĐK: VD-24904- 16); Hộp 10 lọ	NSX	Lọ thuốc tiêm đông khô: 24 tháng; Ống dung môi pha tiêm: 60 tháng	893110384725
207	Halucix	Cholin alfoscerat 600mg/7ml	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 7ml	NSX	24	893110384825
208	Natri clorid 0,9% Vinhphaco	Natri clorid 0,9% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml; Chai 750ml; Chai 1000ml; Chai 1500ml; Chai 2000ml	NSX	36	893100384925
209	Palonosetron 0,25 mg/5 ml	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 5ml	NSX	24	893110385025

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

210	Ambroxol Effer DWP 60 mg	Ambroxol hydroclorid 60mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893110385125
-----	-----------------------------	------------------------------	---------------------	----------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
211	Bromhexin DWP 12 mg	Bromhexin hydroclorid 12,0mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110385225
212	Levocetirizin OD DWP 5 mg	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên,	NSX	24	893100385325
213	Levomepromazin DWP 25 mg	Levomepromazin maleat 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110385425
214	Malon dwp 350 mg/ 400 mg	Magnesi hydroxyd (4,0%) 400mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 457,5mg) (3,5%) 350mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893100385525
215	Malon DWP 750 mg/ 350 mg	Magnesi hydroxyd (3,5%) 350mg; Nhôm hydroxyd gel khô (tương ứng nhôm hydroxyd 573,75mg (5,7%)) 750mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893100385625
216	Sucralfat DWP 1g/10ml	Sucralfat 1g/10ml	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100385725
217	Sucralfat DWP 2g/10ml	Sucralfat 2g/10ml	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100385825
218	Venlafaxin DWP 100mg	Venlafaxin (dưới dạng Venlafaxin hydroclorid) 100mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110385925

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

219	Effer phazandol cafein 65	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp 10 viên, Hộp 1 tuýp 20 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100386025
220	Effer phazandol flu	Clorpheniramin maleat 4mg; Paracetamol 650mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên, Hộp 1 tuýp 20 viên	NSX	36	893100386125
221	Phazandol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc bột sủi bột	Hộp 20 gói, Hộp 24 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893100386225
222	Phazandol 650	Paracetamol 650mg	Thuốc bột sủi bột	Hộp 20 gói, Hộp 24 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893100386325

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

223	Sditocef 50	Cefditoren(dưới dạng Cefditoren pivoxil) 50mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói, 30 gói x 1,5g	NSX	24	893110386425
224	Sbucef 90	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat 97,9mg) 90mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói, 30 gói x 1,5g	NSX	36	893110386525
225	Spocef 50	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil 65,2mg) 50mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói, 30 gói x 1,5g	NSX	36	893110386625

63. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

226	Erycen 500	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat 693,8mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên; lọ 200 viên	NSX	36	893110386725
227	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa 22,5% esomeprazol) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110386825

64. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

228	Medilginal	Nystatin 100.000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vi nhôm nhôm hoặc vi nhôm xé	NSX	36	893110386925
229	Sotaline 350	Phospholipids đậu nành 350mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100387025

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trường Phúc (Địa chỉ: 16 – Lô C.TT12, Khu nhà ở liền kề Kiến Hưng Luxury – Khu C, KĐT mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

230	Atotop	Atorvastatin (trương đương với Atorvastatin calci trihydrat 43,3mg) 40mg; Ezetimib 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110387125
-----	--------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

231	Dextromethorphan 30	Dextromethorphan hydrobromide (dưới dạng Dextromethorphan hydrobromide nguyên trạng 31,5mg) 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893110387225
232	Ebastin 10	Ebastine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên	NSX	24	893110387325
233	Musotizat 2	Tizanidine (tương đương tizanidine hydrochloride 2,29mg) 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	24	893110387425

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

234	Hadupara Kids Syrup 120	Paracetamol 2,4% (w/v)	Siro thuốc	Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	36	893100387525
-----	-------------------------	------------------------	------------	---	-----	----	--------------

67.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

235	Hadulacton 50	Spironolacton 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110387625
236	Paracetamol HD 250 mg	Mỗi gói chứa Paracetamol 250mg	Thuốc cốm	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893100387725
237	Pavihepmin	Mỗi gói 4,12g chứa L-Isoleucin 952mg; L-Leucin 1904mg; L-Valin 1144mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói; Hộp 30 gói; Hộp 50 gói	NSX	36	893110387825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
238	Puriclira Teno 25 mg	Tenofovir alafenamid 25mg (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat 31,1mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110387925
239	Sanilcin	Acetyl Leucin (N- Acetyl-DL-Leucin) 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100388025

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 Đường 59B, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

240	Blokheart 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110388125
241	Blokheart 15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110388225
242	Blokheart 20	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110388325
243	Mariodes 7,5	Bisoprolol fumarat 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110388425

69. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

244	Levonorgestrel 0.03 mg	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 28 viên	NSX	36	893100388525
245	Levonorgestrel 1.5 mg	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100388625

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

246	Amoxicillin 1000mg	Amoxicillin trihydrate tương đương Amoxicillin 1000mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110388725
247	Cefoperazone 1g	Cefoperazone sodium tương đương Cefoperazone 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110388825

70.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

248	Comesal 800	Mesalamine 800mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110388925
-----	-------------	------------------	--	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

71. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

249	Donepezil 10 mg	Donepezil hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	USP 2023	36	893110389025
-----	-----------------	-------------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

250	Capsiran 10	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydroclorid trihydrat 11,852mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110389125
-----	-------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định (Địa chỉ: Lô A3.04, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định (Địa chỉ: Lô A3.04, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

251	Metronidazol 500 mg/100 ml	Metronidazol 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 chai x 100ml	BP 2022	24	893115389225
-----	-------------------------------	-----------------------------	--------------------------	--------------------------	---------	----	--------------

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển- Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển- Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

252	Datrieuchung- new max cough	Dextromethorphan hydrobromid 10mg; Guaifenesin 200mg; Paracetamol 325mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110389325
-----	--------------------------------	--	----------------------	---------------------	-----	----	--------------

75. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

253	Diplem 10/25	Enalapril maleat 10mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110389425
254	Dromic 2400	1 gói thuốc chứa: Piracetam 2400mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5g, Hộp 20 gói x 5g, Hộp 30 gói x 5g	NSX	30	893110389525
255	Hyoscin MCN 20	Hyoscin butylbromid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100389625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
256	Dromic 1200 OS	Piracetam 20% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 6ml, Hộp 30 ống x 6ml, Hộp 50 ống x 6ml, ống nhựa PVC/PE; Hộp 20 gói x 6ml, Hộp 30 gói x 6ml, Hộp 50 gói x 6ml, Hộp 20 gói x 12ml, Hộp 30 gói x 12ml, Hộp 50 gói x 12ml, gói nhôm; Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 90ml, Hộp 01 chai x 120ml, Chai PET, nắp nhựa PP, kèm cốc đong chia vạch bằng nhựa PP	NSX	24	893110389725
257	Hypecen 25/12,5	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110389825
258	Hypecen 25/25	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110389925
259	Justone 15 mg/5 ml	Ambroxol hydroclorid 0,3% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 50 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml, ống PVC/PVDC/PE màu nâu; Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 50 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml, gói nhôm; Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 90ml, Hộp 01 chai x 120ml, chai nhựa PET màu nâu, nắp nhựa PTFE màu trắng, kèm cốc đong bằng nhựa PP	NSX	30	893100390025
260	Mecedor 8/2,5	Indapamid 2,5mg; Perindopril erbumin 8mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110390125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
261	Meceplus 2,5/0,625	Indapamid 0,625mg; Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110390225
262	Naproxen MCN 500	Naproxen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110390325
263	Rivaroxaban MCN 15 ODT	Rivaroxaban 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110390425

76. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

264	Benecid forte	Probenecid 500mg	Viên nén	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành (BP 2022)	36	893110390525
265	Mebuvate	Clobetason butyrat 0,05% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp nhôm 5g	NSX	36	893100390625

77. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

266	Adkold-new lukast	Mỗi gói chứa: Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 4,16mg) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 615mg, Hộp 24 gói x 615mg	NSX	36	893110390725
267	Mediabet 100	Canagliflozin (dưới dạng Canagliflozin hemihydrate 102mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC và Alu/Alu	NSX	36	893110390825

78. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

268	Colchicine	Colchicine 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 20 viên, Hộp 5 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	ĐDVN V	36	893115390925
269	Dobupro	Clorpheniramin maleat 4mg; Ibuprofen 200mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 60 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893100391025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
270	Donasmin	Diosmin 600mg	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 10, 20, 30 hoặc 60 gói x 2,5g, màng nhôm phức hợp	NSX	36	893110391125
271	Dotidin 10	Loratadin 10mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100391225
272	Mebazen	Clozapin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 44	36	893110391325
273	Mikand 50	Levosulpiride 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi nhôm PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm nhôm	NSX	36	893110391425

79. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

274	Mekina	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100391525
-----	--------	-------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

275	Bexita 50/1000	Metformin hydrochlorid 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, vỉ Nhôm- Nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC PVDC- Nhôm	NSX	24	893110391625
276	Bexita 50/500	Metformin hydrochlorid 500mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, vỉ Nhôm- Nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC PVDC- Nhôm	NSX	24	893110391725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
277	Siro ho Methorphan P	Dextromethorphan hydrobromid 0,1% (w/v); Phenylephrin hydroclorid 0,05% (w/v)	Siro	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml, kèm cốc đong chia vạch	NSX	24	893110391825

81. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

278	Esomeprazol 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110391925
279	Famatar 100	Topiramate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – Alu hoặc Alu - PVC; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110392025
280	Famatar 50	Topiramate 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – Alu hoặc Alu - PVC; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110392125
281	Flufenax 50	Flurbiprofen 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110392225
282	Havas 30	Pravastatin sodium 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ , 5 vỉ, 10 vỉ × 10 viên, vỉ Alu-Alu/ Alu-PVC; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110392325
283	Mecobalamin 500	Mecobalamin 500 µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110392425
284	Monlikast 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110392525
285	Mosaprid citrat 5	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat 5,30mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110392625
286	Nabumeton 750 mg	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110392725
287	Nametab 500	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110392825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
288	Pitavastatin 4	Pitavastatin calcium (tương đương Pitavastatin 4mg) 4,18mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110392925
289	Predlon	Prednisolone (dưới dạng Prednisolone Sodium Metasulphobenzoate 31,44mg) 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110393025
290	Prednisolone 20	Prednisolone (dưới dạng Prednisolone Sodium Metasulphobenzoate 31,44mg) 20mg	Viên nén sủi	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110393125
291	Sorofen 400	Ibuprofen 400mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100393225

82. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

292	Dopagan 100mg	Paracetamol 100mg	Viên nén	Chai 100 viên	NSX	24	893100393325
-----	---------------	-------------------	----------	---------------	-----	----	--------------

83. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

293	Demesac	Chondroitin sulfate sodium 400mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, Hộp 30 gói, Hộp 50 gói, Hộp 60 gói, Hộp 90 gói, Hộp 100 gói	NSX	36	893100393425
294	Retinol-D3	Vitamin A (Dưới dạng Retinol palmitate) 4500 IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 450 IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893100393525

84. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Thương Mại Quốc Tế Đại Đức Hưng (Địa chỉ: 124 Đường 130 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: Nhà máy HDpharma EU - Công ty CP Dược VTYT Hải Dương; Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

295	Dutreat 2 mg	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci hydrat 2,303mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110393625
-----	--------------	--	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
296	Dutreat 4 mg	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci hydrat 4,606mg) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110393725

84.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

297	DDHLanz 30 mg	Mirtazapine 30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110393825
-----	---------------	------------------	-------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

85. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

298	Odo.DR.Nabia	Donepezil hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110393925
-----	--------------	---------------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

86. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

299	Meyerafil	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893110394025
300	Meyercort	Fluocinolon acetonid 0,025% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 20g	NSX	24	893110394125
301	Meyergolin 30	Nicergolin/30mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/Alu, vỉ Alu/PVC)	NSX	36	893110394225
302	Micormeyer Cream	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison acetat) 1% (w/w); Miconazol nitrat 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 10g; Hộp 01 tuýp x 15g	NSX	24	893110394325
303	Rementim 5	Solifenacin succinat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, (Alu-Alu, Alu-PVC)	NSX	36	893110394425

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

304	Brydalvif	Tenofovir alafenamide (dưới dạng tenofovir alafenamide fumarate) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x x10 viên	NSX	36	893110394525
-----	-----------	---	----------------------	---------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
305	Renoamin	1 gói thuốc chứa: L - Histidine hydrochloride monohydrate 216,2mg; L - Isoleucine 203,9mg; L - Leucine 320,3mg; L - Lysine hydrochloride 291mg; L - Methionine 320,3mg; L - Phenylalanine 320,3mg; L - Threonine 145,7mg; L - Tryptophan 72,9mg; L - Valine 233mg	Thuốc cốm	Hộp 1 túi x 30 gói x 2500mg, gói nhôm	NSX	36	893110394625

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược mỹ phẩm Ngọc Lan (Địa chỉ: Câu lạc bộ Định Công, Lô 4, Phố Trần Điền, phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

306	Calcium NLP	Calci carbonat (tương ứng với calci 600mg) 1500mg; Vitamin D3 (Colecalciferol) (dưới dạng Cholecalciferol concentrate (powder form) 4mg) 400IU	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110394725
307	Uncepid	Mỗi gói chứa: Rebamipid 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1,5g	NSX	24	893110394825

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

308	BV Gabapentin 400	Gabapentin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; chai 100 viên	NSX	36	893110394925
309	Glipizid 5	Glipizide 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm/ vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110395025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
310	BV Rifaximin 200	Rifaximin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 9 viên, Hộp 6 vỉ x 9 viên, Hộp 10 vỉ x 9 viên, vỉ nhôm - nhôm và nhôm - PVC/PVdC	NSX	24	893110395125
311	Neurotida	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 200mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110395225

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Đại Phú An (Địa chỉ: 17K/21 Dương Đình Nghệ, Phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

312	Sivimax complex	Cao khô Kế sữa (Silybum marianum extractum siccum) (tương đương Silymarin 70mg) 140mg; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 4mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2µg (mcg); Vitamin B2 (Riboflavin) 4mg; Vitamin B5 (Calci pantothenat) 8mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 12mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	24	893100395325
-----	-----------------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Đăng Minh (Địa chỉ: Số 14, ngách 43/74, tổ dân phố Đồng 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

313	Zylnuti	Levocarnitin 2g/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100395425
-----	---------	----------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
314	Gaavitos	Calci Carbonat (3,25% kl/tt) 325mg; Natri Alginat (5% kl/tt) 500mg; Natri Bicarbonat (2,13% kl/tt) 213mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100395525
315	Halicolec	Colecalciferol (tương đương colecalciferol 1000 IU) (dưới dạng vitamin D3 1 MIU/g) 25 µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 03, 05, 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110395625
316	Lawanee 20	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 03, 05 vi x 10 Viên	NSX	36	893110395725

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm HQ (Địa chỉ: 229 C5 Khu Đô thị mới Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

317	Carbetocin exela	Carbetocin 100mcg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893110395825
318	Derilaxan	Benzoyl peroxid (dưới dạng Hydrous Benzoyl peroxid) 5% (w/w); Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 1% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110395925
319	Valproate HQR	Natri valproat 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml, Hộp 5 ống x 4ml, Hộp 5 ống x 10ml	NSX	36	893114396025

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

320	SC-Lorcam 8	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110396125
-----	-------------	----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

321	Acy Vshine	Acyclovir 5% (w/w)	Thuốc kem	Hộp 1 tuýp x 5g, 10g, 15g	NSX	36	893100396225
322	Makeone	Miconazole nitrate 2% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g, 10g, 20g	NSX	36	893100396325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phúc Nhân Tâm (Địa chỉ: 102 Trần Thủ Độ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

323	Ajonva	Efavirenz 400mg; Lamivudin 300mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; chai 150 viên; chai 200 viên; chai 300 viên; chai 500 viên	NSX	36	893110396425
-----	--------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

97. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm SALUD (Địa chỉ: 297/18D Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

324	Kexidex	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason sodium phosphat) 2mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 40 gói x 5ml	NSX	36	893110396525
-----	---------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

98. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm và công nghệ Hoàng Long (Địa chỉ: Số 11, ngách 42/20 đường Yên Bình, tổ 15, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

325	Rickithin	L-Ornithine L- Aspartate 6000mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói; 20 gói; 30 gói x 9g	NSX	36	893110396625
-----	-----------	------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------	-----	----	--------------

99. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế CT Pharma (Địa chỉ: 101/30 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CPDP Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

326	Valgesic 5mg	Hydrocortison 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110396725
-----	--------------	-------------------	----------	---	-----	----	--------------

100. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hạnh Nhân (Địa chỉ: 243/33 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

327	Isorbisub 5.0	Diluted isosorbid dinitrat 25% (tương đương với isosorbid dinitrat 5mg) 20mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110396825
-----	---------------	---	---------------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

101. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91 + 92 A3 khu Đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

328	Saly Spray	Natri clorid 0,9% (w/v)	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	36	893100396925
-----	------------	----------------------------	----------------------	--------------------------------------	-----	----	--------------

102. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Đông Nam Dược Nhị Thiên Đường (Địa chỉ: 379 Trần Xuân Soạn, phường Tân Kiểng, quận 7, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

329	Dầu gió quan âm	Mỗi 1,5ml chứa: Menthol 0,225 gam; Tinh dầu bạc hà (Peppermint oil) 0,6 gam; Tinh dầu đinh hương (Clove bud oil), 0,45 gam; Tinh dầu quế (Cinnamon oil) 0,03 gam	Dầu xoa ngoài da	Hộp trung gian chứa 10 hộp x 1 lọ 1,5ml; Hộp trung gian chứa 10 hộp x 1 lọ 3ml; Hộp trung gian chứa 10 hộp x 1 lọ 6ml; Hộp trung gian chứa 10 hộp x 1 lọ 10ml; Hộp trung gian chứa 10 hộp x 1 lọ 25ml	NSX	36	893100397025
-----	-----------------	--	---------------------	--	-----	----	--------------

103. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

330	Stamectin	Mỗi gói chứa: Diosmectit (dưới dạng Diocahedral smectite) 3000mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,8g; Hộp 50 gói x 3,8g; Hộp 100 gói x 3,8g	NSX	36	893100397125
-----	-----------	---	-----------------------------------	--	-----	----	--------------

104. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng ORGALIFE (Địa chỉ: Số 46 Đường 77, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

104.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

331	Malusito	Mỗi 1ml chứa: Magnesi hydroxyd 40mg; Nhôm hydroxyd 40mg; Simethicon 4mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai x 200ml; Hộp 1 chai x 500ml	NSX	36	893100397225
-----	----------	---	------------------	---	-----	----	--------------

105. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

105.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

332	Mibedotil	Mỗi gói chứa: Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	24	893110397325
-----	-----------	---	-----------------------------------	-----------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
333	Trantriva 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110397425
334	Xeraban 2,5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110397525

105.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô F, đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

335	Hasanlovas 10	Lovastatin 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110397625
336	Hasanlovas 20	Lovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110397725
337	Periginin 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110397825

106. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

106.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

338	Pamidstad 1.5	Indapamide 1,50mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110397925
-----	---------------	-------------------	--	--	-----	----	--------------

106.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

339	Ribastad 500	Ribavirin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	USP 43	24	893114398025
-----	--------------	-----------------	----------------------	---	--------	----	--------------

107. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

107.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP))

340	Anastrozole STELLA 1 mg	Anastrozole 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114398125
341	Bisacodyl STELLA 10 mg Supp.	Bisacodyl 10mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 1 vỉ x 3 viên, Hộp 1 vỉ x 6 viên, Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	24	893110398225
342	Desothinyl 20	Desogestrel 150µg (mcg); Ethinylestradiol 20µg (mcg)	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110398325
343	Nordrone 5	Norethindrone 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110398425

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
344	Stadlofen 50 Supp.	Diclofenac sodium 50mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110398525
345	Well-Plan Lily	Desogestrel 0,15mg; Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110398625

107.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

346	Auxilprazol 40/1100	Omeprazole 40mg; Sodium bicarbonate 1100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ xé x 10 viên, Hộp 10 vỉ xé x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110398725
347	Empagliflozin STELLA 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110398825
348	Empagliflozin STELLA 25 mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110398925
349	Ondanstella 4	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochloride dihydrate) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110399025
350	Ondanstella 8	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochloride dihydrate) 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110399125

108. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

108.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

351	Brorid 30	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893100399225
352	Broxin-LTF	Bromhexine hydrochloride 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893100399325
353	Captopril LTF 25	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110399425
354	Cetizin-LTF	Cetirizine dihydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893100399525
355	Ciline EFF	Gói 2g chứa: L- Citrulline DL-Malate (1:1) 1000mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 2g, Hộp 20 gói x 2g, Hộp 30 gói x 2g	NSX	24	893100399625
356	Deslo 5-LTF	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893100399725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
357	Diosce	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100399825
358	Diosplus	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100399925
359	Dovran 50	Sacubitril 24,3mg và Valsartan 25,7mg (Dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 56,55mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110400025
360	Empace 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110400125
361	Empace 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110400225
362	Ena-LTF 5	Enalapril maleate 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110400325
363	Fralosa	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110400425
364	Glupirid 2 - LTF	Glimepiride 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110400525
365	Glupirid 4	Glimepiride 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110400625
366	Lafancol 3S EFF	Dextromethorphan hydrobromid 20mg; Paracetamol 650mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Hộp 20 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110400725
367	Lafancol 500	Acetaminophen (Paracetamol) 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893100400825
368	Lafancol 650	Acetaminophen (Paracetamol) 650mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893100400925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
369	Lafexo 120	Fexofenadine hydrochloride 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893100401025
370	Lafexo 180	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893100401125
371	Lafexo 60	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893100401225
372	Losarplus LTF	Hydrochlorothiazid 2,5mg; Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110401325
373	Metrol 16-LTF	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893110401425
374	Metrol 4-LTF	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893110401525
375	Pira 400-LTF	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893110401625
376	Stince -LTF 100	Sitagliptin phosphate monohydrate (tương đương Sitagliptin 100mg) 128,48mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110401725
377	Stince -LTF 50	Sitagliptin phosphate monohydrate (tương đương Sitagliptin 50mg) 64,24mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110401825
378	Vit C 1000 EFF	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893100401925

109. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

109.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

379	Vaginapoly	Neomycin sulfat 35.000 IU; Nystatin 100.000 IU; Polymyxin B sulfat 35.000 IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110402025
-----	------------	--	--------------------------------	---	-----	----	--------------

110. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH quốc tế Ngọc Linh (Địa chỉ: 82A Lê Sao, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

110.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
380	Omeprotec	Mỗi gói chứa: L-ornithin L-aspartat 6g	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 2 túi x 7 gói x 10g	NSX	24	893110402125

111. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Healthcare (Địa chỉ: 94-96 Nguyễn Văn Kinh, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

111.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

381	Lomac 10	Omeprazole (Dưới dạng Omeprazole pellets 8,5 w/w) 10mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm - nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ xé nhôm - nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ xé nhôm - nhôm	NSX	24	893110402225
-----	----------	--	--	---	-----	----	--------------

112. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

112.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

382	Itameotid 0.1	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat) 0,1mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1ml, Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893114402325
-----	---------------	---	----------------	-----------------------------------	-----	----	--------------

113. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

113.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

383	Corcotab 5 plus	Bisoprolol fumarat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110402425
384	Methylprednisolon 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110402525
385	Tanamylaticid II New	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 261mg) 200mg; Simethicon 25mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên, lọ 200 viên	NSX	36	893100402625

114. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

114.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

386	Candovas 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110402725
387	Heraxamic 650	Tranexamic acid 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110402825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
388	Lasaban 15	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosylate monohydrate) 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110402925
389	Lasaban 30	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosylate monohydrate) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403025
390	Lasaban 60	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosylate monohydrate) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403125
391	Olarexa ODT 7,5	Olanzapine 7,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403225
392	Parcamol 500 ODT	Paracetamol 500mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893100403325
393	Ursofast 450	Ursodeoxycholic acid (dạng micronized) 450mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403425
394	Valesto HCT 320/25	Hydrochlorothiazide 25mg; Valsartan 320mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403525

115. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Solpharma (Địa chỉ: Số nhà 618 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

115.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

395	Solpacman	Epinaatin hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403625
-----	-----------	-------------------------------	----------	--	-----	----	--------------

115.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

396	Solbetatin	Betahistine dihydrochloride 24mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403725
-----	------------	-------------------------------------	-------------------------------------	-----------------------------------	-----	----	--------------

115.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN4-6.2 KCN Thạch Thất – Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

397	Acdonfe 2 mg	Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid 2,3mg) 2mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói, Hộp 20 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893110403825
-----	--------------	--	------------------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

115.4. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

398	Solcanta 12	Candesartan cilexetil 12mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ , 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110403925
-----	-------------	-------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
399	Solcanta 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110404025

115.5. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

400	Solcalzet	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Erdostein 3,5% (w/v)	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai chứa 50g bột kèm 1 cốc chia liều	NSX	36	893110404125
401	Solmesi 4	Pitavastatin calci (dưới dạng pitavastatin calci hydrat) 4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110404225

116. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân (Địa chỉ: 31/6 Tân Trụ, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

402	Acalmin	Calci carbonat 750mg; Vitamin D3 200 IU	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100404325
403	Urosolic 450 MQ	Ursodeoxycholic acid (Acid ursodeoxycholic) 450mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110404425

117. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

117.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

404	Mildgel	Magnesi hydroxid 400mg; Nhôm hydroxid (dưới dạng nhôm hydroxid dried gel 522,337mg) 400mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml	NSX	36	893100404525
-----	---------	---	------------------	---	-----	----	--------------

117.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

405	Mitirofen 200 mg	Dexibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110404625
-----	------------------	--------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

118. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm quốc tế Minh Việt (Địa chỉ: 95 Đường 100 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

118.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

406	Tigelor 60	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110404725
-----	------------	-----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

119. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: C53-NV20 ô số 07, KĐT mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

119.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

407	Juzeta	Tenofovir Alafenamid (tương đương 28mg Tenofovir Alafenamid Fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110404825
408	Lederta	Mỗi 7,5ml chứa Sắt (III) proteinsuccinylat (tương đương 20mg Fe3+) 400mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 7,5ml; Hộp 20 ống x 7,5ml	NSX	24	893100404925

120. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

120.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

409	Hyvalor Plus H	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110405025
-----	----------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

121. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH y dược Mặt Trời Đỏ (Địa chỉ: số 2 ngõ 23, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

121.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

410	Cefoxitin MTD 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110405125
411	Cefoxitin MTD 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110405225
412	Ceftizoxim MTD 2g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110405325

122. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn KINGPHAR Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

122.1. Cơ sở sản xuất: Công ty trách nhiệm hữu hạn KINGPHAR Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

413	Bromhexin 8 mg Kingphar	Bromhexin hydroclorid 8mg	viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100405425
414	Levofloxacin 500 mg Kingphar	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115405525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

123. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Aurangabad-431133, District-Aurangabad, Maharashtra State, Ấn Độ)

123.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

415	Opesita 100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 128,5mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110405625
416	Tenosafe	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110405725

124. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

124.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

417	Levofloxacin 250mg	Levofloxacin hemihydrate 256mg tương đương levofloxacin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	48	893115405825
418	Levofloxacin 500mg	Levofloxacin hemihydrate 512mg tương đương levofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	893115405925
419	Medobroxol 3mg/ml	Ambroxol hydrochloride 3mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 125ml, Hộp 1 chai x 150ml, kèm một cốc phân liều có chia vạch	NSX	24	893100406025

124.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

420	Ceftazidime 1g	Ceftazidime (dưới dạng hỗn hợp vô trùng ceftazidime pentahydrate và sodium carbonate) 1g/lọ	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110406125
421	Medtadime 1g	Ceftazidime (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn ceftazidime pentahydrate và sodium carbonate) 1g/lọ	Bột pha dung dịch tiêm/tiêm truyền	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110406225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
422	Medtadime 2g	Ceftazidime (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn ceftazidime pentahydrate và sodium carbonate) 2g/lọ	Bột pha dung dịch tiêm/ tiêm truyền	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110406325

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 10 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 218

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

1	Empagliflozin 10mg/ Linagliptin 5mg	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110406425
2	Empagliflozin 25mg/ Linagliptin 5mg	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110406525

1.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà số 2, số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Dây chuyền đạt EU-GMP))

3	Empalipitin 10/5	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110406625
---	------------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ - Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

4	Emnalig	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110406725
5	Empalip	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110406825

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6	Empagliflozin 10 Linagliptin 5	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110406925
---	-------------------------------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Km 22, quốc lộ 5, phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Rosalta Eze	Ezetimib 10mg; Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110407025

5. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hữu Thanh, Xã Hữu Thanh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hữu Thanh, Xã Hữu Thanh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

8	Empafan	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110407125
---	---------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9	Agoval	Agomelatine 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110407225
---	--------	------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vimepharco (Địa chỉ: Ô số 6 tầng 5 tòa nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10	Oza-S75	Urea C13 75mg	Bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói; Hộp 30 gói; Hộp 60 gói	NSX	36	893110407325
----	---------	---------------	---------------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...